

Bản án số: 75/2019/KDTM - ST

Ngày: 19 - 9 - 2019

V/v: Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tiến Quang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Vũ Trung Kiên

2. Ông Đặng Văn Quý

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hoàng Phi Yến – Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình tham gia phiên Tòa: Ông Nguyễn Lê Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Tân Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 97/2018/DSST ngày 11 tháng 12 năm 2018 về "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 64/2019/QĐXXST- KDTM ngày 19 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty cổ phần N.

Địa chỉ: 84A/36 Trần Hữu T, Phường A, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện ủy quyền của nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị Ngọc H, sinh năm 1981 và bà Nguyễn Thị Thanh X, sinh năm 1992, theo văn bản ủy quyền số 01/2018-UQ ngày 24/10/2018 (có mặt).

Địa chỉ: 84A/36 Trần Hữu T, Phường A, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Công ty TNHH G.

Địa chỉ: 136/2 đường A, Phường X, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện pháp luật: Ông Phạm Ngọc B, sinh năm 1965 (có mặt).

Địa chỉ: 20/B18 Hoàng Hoa T, Phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 24/10/2018 của Công ty cổ phần N và bản tự khai ngày 03/01/2019 của bà Huỳnh Thị Ngọc H - đại diện ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Ngày 01/6/2017 công ty cổ phần N (sau đây gọi tắt là công ty N) và công ty TNHH G (sau đây gọi tắt là công ty G) có ký hợp đồng mua bán hàng hóa số 389/2017/HĐKT/TGN với nội dung:

Công ty N sẽ cung cấp bê tông thương phẩm cho công ty G, khối lượng hàng hóa sẽ được giao từng đợt cho công ty G. Căn cứ vào phiếu mua hàng hai bên sẽ tiến hành xác nhận khối lượng bê tông thương phẩm đã giao và thực hiện việc chốt

công nợ vào ngày 16 và ngày 01 hàng tháng. Sau 10 ngày chốt công nợ thực tế, công ty G có trách nhiệm thanh toán 100% giá trị đơn hàng cho công ty N.

Thực hiện hợp đồng từ tháng 06/2017 đến tháng 05/2018 công ty N đã cung cấp bê tông cho công ty G với giá trị đơn hàng là 911.255.000đ. Sau đó, công ty G đã thanh toán cho công ty N 100.000.000đ, số tiền còn lại mà công ty G phải thanh toán là 811.255.000đ.

Nay công ty N yêu cầu công ty G phải thanh toán cho công ty N số tiền còn thiếu là 811.255.000đ.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành thủ tục tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập để tự khai; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho ông Phạm Ngọc B là người đại diện theo pháp luật của công ty G, nhưng ông Bấy đều vắng mặt, nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến và không tiến hành hòa giải giữa các bên đương sự được.

Tại phiên Tòa,

Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Đại diện ủy quyền cho nguyên đơn - bà Huỳnh Thị Ngọc H trình bày:

Ngày 01/6/2017 công ty N có ký hợp đồng cung cấp bê tông số 389/2017/HĐKT/TGN với công ty G.

Thực hiện hợp đồng, từ tháng 06/2017 đến tháng 05/2018 công ty N đã cung cấp bê tông cho công ty G với giá trị đơn hàng là 911.255.000đ. Sau đó, công ty G đã thanh toán cho công ty N 100.000.000đ, số tiền còn lại mà công ty G phải thanh toán là 811.255.000đ.

Nay bà đại diện nguyên đơn yêu cầu Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán số tiền còn thiếu là 811.255.000đ.

Thời hạn thanh toán, ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Đại diện theo pháp luật của bị đơn - ông Phạm Ngọc B trình bày: Ông xác nhận có ký hợp đồng mua bán số 389/2017/HĐKT/TGN ngày 01/6/2017 và còn nợ công ty N số tiền 811.255.000đ như nguyên đơn trình bày, nhưng do công ty G chưa đòi nợ được từ các công trình khác, nên chưa có tiền để thanh toán cho công ty N. Ông đề nghị nguyên đơn xem xét lại số tiền mà ông xác nhận nợ đã trừ đi 40.000đ/m² hay chưa?

Bà H trình bày: Trong hợp đồng giữa 02 công ty không có thỏa thuận về việc khấu trừ 40.000đ/m² và bà cũng không biết việc này, công ty N khởi kiện căn cứ vào hợp đồng và giấy xác nhận công nợ giữa 02 bên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã làm đúng trình tự thủ tục tố tụng. Tuy nhiên, còn vi phạm về thời hạn xét xử. Cụ thể, ngày 11/12/2018 Tòa án thụ lý vụ án, nhưng ngày 19/8/2019 mới đưa vụ án ra xét. Do đó, Tòa án đã vi phạm thời hạn chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử theo Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự, nhưng việc vi phạm trên không làm thay đổi bản chất vụ án, không làm ảnh hưởng đến tính khách quan, toàn diện, đầy đủ và chính xác khi giải quyết vụ án, nên Viện kiểm sát chỉ kiến nghị để Tòa án rút kinh nghiệm.

Về nội dung: Căn cứ hợp đồng số 389/2017/HĐKT/TGN ngày 01/6/2017 thể hiện các bên đã ký kết hợp đồng mua bán bê tông thương phẩm cho công trình đường tạm vào khu tái định cư 67,5. Căn cứ các hóa đơn VAT từ khi giao kết hợp đồng, công ty N đã bắt đầu cung cấp bê tông từ tháng 6/2017 đến tháng 5/2018 cho công ty G và đã xuất hóa đơn VAT cho công ty G làm cơ sở thanh toán, với tổng số tiền bê tông mà công ty N đã cung cấp, tính theo đơn giá trên hợp đồng là 911.255.000đ. công ty G đã thanh toán được 100.000.000đ đã được thể hiện qua biên bản xác nhận công nợ ngày 21/11/2018.

Căn cứ Điều 440 Bộ luật dân sự 2015, Điều 297 Luật thương mại năm 2005.

Bởi các lẽ trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của công ty N yêu cầu buộc công ty G hoàn trả số tiền 811.255.000đ, trả ngay một lần khi bản án có hiệu lực pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn khởi kiện bị đơn – công ty G có trụ sở tại địa chỉ 136/2 Đường A, Phường X, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Tân Bình theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Theo đơn khởi kiện “Về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” ngày 24/10/2018 của nguyên đơn. Tòa án xét thấy: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền còn thiếu xuất phát từ hợp đồng mua bán hàng hóa, do bị đơn không chịu thanh toán tiền còn thiếu, nên nguyên đơn khởi kiện. Như vậy, quan hệ tranh chấp trong vụ án này được xác định là “Tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa” được quy định tại khoản 8 Điều 3 Luật thương mại.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền còn thiếu của tiền mua hàng là 811.255.000đ, Tòa án nhận thấy:

Theo các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp cho Tòa án gồm:

Bản sao: Hợp đồng cung cấp bê tông số 389/2017/HĐKT/TGN ngày 01/6/2017; Biên bản đối chiếu công nợ ngày 21/11/2018 giữa công ty N và công ty G. Nội dung biên bản thể hiện công ty G xác nhận còn nợ công ty N 811.255.000đ;

Bản photo các biên bản đối chiếu khối lượng bê tông giữa công ty N với công ty G; các hóa đơn giá trị gia tăng của công ty N đã được Tòa án đối chiếu bản chính.

Tại phiên tòa, ông Phạm Ngọc B là đại diện theo pháp luật của công ty G xác nhận còn nợ công ty N 811.255.000đ theo hợp đồng số 389/2017/HĐKT/TGN ngày 01/6/2017.

Khoản 5.3 Điều 5 của hợp đồng cung cấp bê tông số 389/2017/HĐKT/TGN ngày 01/6/2017 giữa công ty N và công ty G có ghi: “Sau 10 ngày chốt công nợ thực tế, công ty G phải thanh toán 100% giá trị đơn hàng theo bảng đối chiếu công nợ của mỗi kỳ chốt”.

Khoản 1 Điều 50 Luật thương mại quy định: “Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng và nhận hàng theo thỏa thuận”

Căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn, lời thừa nhận của bị đơn, diễn biến tại phiên tòa, tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ và quy định của pháp luật, Tòa án nhận định, công ty G đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền đối với công ty N. Nay công ty N yêu cầu công ty G phải thanh toán số tiền còn thiếu là 811.255.000đ như yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở, đúng với quy định pháp luật, nên chấp nhận.

Về thời hạn thanh toán: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật là không trái luật, nên chấp nhận.

[4] Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, công ty G phải chịu án phí sơ thẩm là 36.337.650đ. Hoàn lại công ty N số tiền 18.168.825đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; Điều 35; điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271; Điều 273; Điều 278; Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 8 Điều 3, Điều 50, 55 Luật Thương mại;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Căn cứ Điều 6, 7, 7a, 7b, 9, 26, 30, 31, 32 Luật Thi hành án dân sự.

1. Chấp nhận yêu cầu của công ty cổ phần N đối với công ty TNHH G.

a. Công ty TNHH G có trách nhiệm thanh toán cho công ty cổ phần N số tiền còn thiếu theo hợp đồng cung cấp bê tông số 389/2017/HĐKT/TGN ngày 01/6/2017 giữa công ty cổ phần N với công ty TNHH G là 811.255.000đ (tám trăm mười một triệu hai trăm năm mươi lăm ngàn đồng).

b. Thời hạn thanh toán: Ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty TNHH G phải chịu 36.337.650đ (ba mươi sáu triệu ba trăm ba mươi bảy ngàn sáu trăm năm mươi đồng). Hoàn lại công ty cổ phần N 18.168.825đ (mười tám triệu một trăm sáu mươi tám ngàn tám trăm hai mươi lăm đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0037529 ngày 06/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự quận Tân Bình.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự;

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên Tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được thông đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND TPHCM
- VKSND Quận Tân Bình
- Chi cục THADS Quận Tân Bình
- Các đương sự
- Lưu VP, Hồ sơ (...)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Tiến Quang